

**CÔNG TY CỔ PHẦN TPS VIỆT HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TPS VIỆT HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400887816

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang,  
Việt Nam

Điện thoại: 0911172000

Fax:

Email: [dungbig91@gmail.com](mailto:dungbig91@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                 | 0128        |
| 2.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                           | 0150        |
| 3.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                   | 0210        |
| 4.  | Khai thác gỗ                                                                            | 0220        |
| 5.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                           | 0231        |
| 6.  | Khai thác quặng sắt                                                                     | 0710        |
| 7.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                       | 0730        |
| 8.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                         | 0810        |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                         | 1010        |
| 10. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Không hoạt động tại trụ sở) | 1020(Chính) |
| 11. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                            | 1030        |
| 12. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                         | 1040        |
| 13. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                     | 1050        |
| 14. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                             | 1061        |
| 15. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                           | 1062        |
| 16. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                           | 1071        |
| 17. | Sản xuất đường                                                                          | 1072        |
| 18. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                     | 1073        |
| 19. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                            | 1074        |
| 20. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                   | 1075        |
| 21. | Sản xuất chè                                                                            | 1076        |
| 22. | Sản xuất cà phê                                                                         | 1077        |
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                          | 1079        |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                          | 1080 |
| 25. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                          | 1101 |
| 26. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                     | 1102 |
| 27. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                     | 1103 |
| 28. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                | 1104 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                             | 1200 |
| 30. | Sản xuất sợi                                                                                                                           | 1311 |
| 31. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                  | 1312 |
| 32. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                | 1313 |
| 33. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                | 1391 |
| 34. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                 | 1392 |
| 35. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                               | 1393 |
| 36. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                      | 1394 |
| 37. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 1399 |
| 38. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                         | 1410 |
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                | 1622 |
| 40. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                | 1623 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                               | 1629 |
| 42. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                          | 3100 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                      | 4101 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                           | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                      | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                             | 4299 |
| 47. | Phá dỡ                                                                                                                                 | 4311 |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                      | 4312 |
| 49. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản(không hoạt động tại trụ sở) | 4620 |
| 50. | Bán buôn thực phẩm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                     | 4632 |
| 51. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                    | 4662 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, gỗ chế biến, gỗ nhà đã qua sử dụng                     | 4721 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4722 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                         | 4933 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THẮNG | Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 122304785                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ BÉ    | Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 122169167                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                      |                           |         |               |        |           |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN VĂN DŨNG | Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 | 121990792 |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121990792

Ngày cấp: 16/10/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Ninh Gia, Thôn Trung Hòa, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang